

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MST: 0100830798

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3-2016

Hà Nội, tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CP SUẤT ĂN
CÔNG NGHIỆP ATESCO

=====

Số: 1810/2016/TB-ATS

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=====

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

THÔNG BÁO

Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG VÀ QUÝ ĐỐI TÁC!

Để thuận lợi trong quá trình giao dịch giữa Quý khách hàng, Quý đối tác với công ty chúng tôi. Nay Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco trân trọng thông báo về việc thay đổi trụ sở chính của công ty cụ thể như sau:

Điều 1. Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty với các thông tin chi tiết:

Nội dung	Thông tin cũ	Thông tin sửa đổi	Ghi chú
Tên công ty	Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco	Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco	Không đổi
Địa chỉ	Số 15A Phố Hàng Than, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower số 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Thay đổi
Mã số thuế	0100830798	0100830798	Không đổi

Điều 2. Kể từ ngày 18/10/2016, kính đề nghị Quý công ty, đối tác khi thực hiện giao dịch, phát hành hoá đơn thanh toán cho công ty chúng tôi, phải sử dụng theo các thông tin đã thay đổi trên.

Mọi thông tin liên quan đến giao dịch, Quý công ty, đối tác vui lòng liên hệ theo số điện thoại sau:

- Bộ phận Tài chính Kế toán : 04.33120827
- Bộ phận HCNS và Kinh doanh : 04.73080898
- Khách sạn Thetime : 04.39275255

Vậy, Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco xin thông báo để Quý khách hàng và đối tác được biết và phối hợp thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CP SUẤT ĂN CÔNG
NGHIỆP ATESCO

Nơi nhận:

- Như KG;
- Các phòng ban - địa điểm kd C.ty;
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.686.848.787	45.868.161.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.771.184.088	1.575.355.447
111	1. Tiền	111		3.771.184.088	1.575.355.447
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.745.456.226	30.848.807.023
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	14.474.418.774	13.559.940.088
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.201.037.452	11.218.866.935
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	6.000.000.000
136	6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	70.000.000	70.000.000
137	7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	1.280.208.473	1.843.999.165
141	1. Hàng tồn kho	141		1.280.208.473	1.843.999.165
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.890.000.000	11.600.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
154	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		11.890.000.000	11.600.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.516.640.527	16.847.826.023
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
---------	-------	-------------	------------	------------

220	II. Tài sản cố định	220		5.769.234.030	6.244.512.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	5.769.234.030	6.244.512.906
222	- Nguyên giá	222		11.984.656.635	11.984.656.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.215.422.605)	(5.740.143.729)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
225	- Nguyên giá	225		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-
228	- Nguyên giá	228		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
231	- Nguyên giá	231		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	7.064.864.564	6.666.414.564
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.064.864.564	6.666.414.564
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	500.000.000	500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.182.541.933	3.436.898.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	3.182.541.933	3.436.898.553
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	269		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.203.489.314	62.715.987.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.586.745.591	23.041.520.929
310	I. Nợ ngắn hạn	310		19.859.223.591	18.085.071.929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	9.447.887.759	8.000.166.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000	165.003.085
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	3.226.061.594	2.907.022.661
314	4. Phải trả người lao động	314		201.458.245	229.469.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.037.676.468	2.862.578.468
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	245.139.525	220.831.800
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	3.700.000.000	3.700.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
330	II. Nợ dài hạn	330		4.727.522.000	4.956.449.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	
337	7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	4.727.522.000	4.956.449.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	

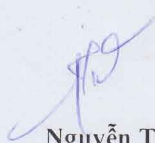
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.616.743.723	39.674.466.729
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	40.616.743.723	39.674.466.729
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.616.743.723	4.674.466.729
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	431		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.203.489.314	62.715.987.658

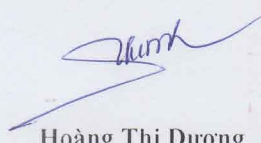
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Dương

Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND
Lũy kế từ đầu
năm đến
năm đến
cuối quý này năm
2015

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.594.220.403	
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.975.659.379)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(900.918.510)	
04	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(207.136.419)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.000.000)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.589.883.326	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(663.633.780)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.424.755.641	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.520.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.748.927.000)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228.927.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.195.828.641	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.575.355.447	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V1.01	3.771.184.088	

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Số lũy kế từ năm đến cuối quý này năm 2016	Số lũy kế từ năm đến cuối quý này năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12.928.126.390	14.446.036.852	34.033.032.346	42.810.118.132
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	12.928.126.390	14.446.036.852	34.033.032.346	42.810.118.132
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	10.245.609.600	12.198.537.656	27.694.545.800,0	35.675.352.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.682.516.790	2.247.499.196	6.338.486.546,0	7.134.765.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.3	38.571	34.949.651	134.465.512,0	178.848.542
22	7. Chi phí tài chính	22	VIII.4	207.136.419	203.851.123	630.247.726,0	596.795.242
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		207.136.419	203.851.123	630.247.726,0	596.795.242
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
25	9. Chi phí bán hàng	25	VIII.7	302.815.480	589.783.284	833.368.380,0	2.214.359.450
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.7	993.449.625	785.763.279	2.980.442.667,0	1.962.740.122
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.179.153.837	703.051.161	2.028.893.285,0	2.539.719.603
31	12. Thu nhập khác	31	VIII.5	-	299.978.631		299.978.631
32	13. Chi phí khác	32	VIII.6	1.307.594	411.991	2.808.019,0	13.750.890


40	14. Lợi nhuận khác	40	(1.307.594)	299.566.640	(2.808.019,0)	286.227.741
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.177.846.243	1.002.617.801	2.026.085.266,0	2.825.947.344
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	235.569.249	212.887.005	378.345.853,6	582.403.599
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	942.276.994	789.730.796	1.647.739.412	2.243.543.745
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	269,22	225,64	470,78	641,0

Người lập



Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Dương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2016	01/07/2016
I TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	8.873.802	1.293.721.871
Tiền gửi ngân hàng	8.873.802	281.633.576
- Tiền gửi ngân hàng VND	1.200.538	1.200.538
Tiền VND ngân hàng TMCP Đông Nam Á	570.592	570.592
Tiền VND ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	815.901	815.901
Tiền VND ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.229.916	2.229.916
Tiền VND ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.992.034	1.753.721
Tiền VND ngân hàng TMCP Á Châu	59.078	59.078
Tiền VND ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hoàn Kiếm	2.005.743	275.003.830
Tiền VND ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Tây Hồ		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	8.873.802	1.575.355.447

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

- a) Phải thu khách hàng ngân hàng
 Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)
 - Công ty TNHH Sumidenco Việt Nam
 Phải thu khách hàng khác
 b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)
 c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Tổng cộng

4 . PHẢI THU KHÁC

- a) Ngân hạn
 - Phải thu khác (*)
 b) Dài hạn
 - Tạm ứng (**)
 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
 - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)
Chi tiết:
 (*) Phải thu khác
 - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng NHS
 (***) Tạm ứng của các bên liên quan

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2016	01/07/2016
Giá trị	14.436.114.774	11.183.293.031
Dự phòng	1.156.099.900	1.100.097.500
	1.156.099.900	1.100.097.500
	13.280.014.874	10.083.195.531
Tổng cộng	14.436.114.774	11.183.293.031

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2016	01/07/2016
Giá trị	70.000.000	70.000.000
Dự phòng	70.000.000	70.000.000
	12.246.907.600	12.246.907.600
	11.600.000.000	11.600.000.000
	146.907.600	146.907.600
	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000
Tổng cộng	11.600.000.000	11.600.000.000

- Trần Anh Quân
- Đinh Thu Phương
Khoản tạm ứng ông Trần Anh Quân 6.600.000.000 VND để xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất và bà Đinh Thu Phương để thực hiện để xây dựng và sửa chữa lại nhà hàng
Cung Văn Quân

6.600.000.000
5.000.000.000

6.600.000.000
5.000.000.000

(***) Công ty cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVK/TMD ngày 11/09/2014 với Công ty cổ phần AAI Việt Nam về việc góp vốn

5 . HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi đường
Nguyên vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Hàng hóa

	30/09/2016	01/07/2016
	142.965.570	238.305.973
	236.119.227	
	901.123.676	1.605.693.192
Cộng	1.280.208.473	1.843.999.165

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Xây dựng cơ bản khác
Tổng cộng

	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	7.064.864.564	7.064.864.564	6.443.957.650	6.443.957.650
	7.064.864.564	7.064.864.564	6.443.957.650	6.443.957.650
Tổng cộng	7.064.864.564	7.064.864.564	6.443.957.650	6.443.957.650

7 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục

I. Nguyên giá
Số dư đầu năm
Tăng trong năm
Giảm trong năm
Số dư cuối năm

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
Tăng trong năm
- Số khấu hao trong năm
Giảm trong năm
Số dư cuối năm

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm
2. Tại ngày cuối năm

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Đơn vị tính: VND	
						30/09/2016	01/07/2016
	11.932.906.635	51.750.000	-	-	-	11.984.656.635	
	-	-	-	-	-	-	
	-	-	-	-	-	-	
	11.932.906.635	51.750.000	-	-	-	11.984.656.635	
	5.688.393.730	51.750.000	-	-	-	5.740.143.730	
	475.278.877	-	-	-	-	475.278.877	
	475.278.877	-	-	-	-	475.278.877	
	-	-	-	-	-	-	
	6.163.672.607	51.750.000	-	-	-	6.215.422.607	
	6.244.512.905	-	-	-	-	6.244.512.905	
	5.769.234.028	-	-	-	-	5.769.234.028	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
	-	46.380.000

1101 1105 1106 1107 1108 1109 1110 1111 1112 1113 1114 1115 1116 1117 1118 1119 1120 1121 1122 1123 1124 1125 1126 1127 1128 1129 1130 1131 1132 1133 1134 1135 1136 1137 1138 1139 1140 1141 1142 1143 1144 1145 1146 1147 1148 1149 1150 1151 1152 1153 1154 1155 1156 1157 1158 1159 1160 1161 1162 1163 1164 1165 1166 1167 1168 1169 1170 1171 1172 1173 1174 1175 1176 1177 1178 1179 1180 1181 1182 1183 1184 1185 1186 1187 1188 1189 1190 1191 1192 1193 1194 1195 1196 1197 1198 1199 1200

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
 - b) Dài hạn
 - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Cộng**

	46.380.000
	1.859.059.869
	1.629.961.869
	1.859.059.869
	1.676.341.869

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm			Số có khả năng trả nợ
	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	3.700.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	3.700.000.000
	3.700.000.000	1.520.000.000	1.520.000.000	3.700.000.000
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	4.727.522.000	-	228.927.000	4.956.449.000
	4.727.522.000		228.927.000	4.956.449.000
Cộng	8.427.522.000	1.520.000.000	1.748.927.000	8.656.449.000

(*) Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.580.221015. Ngày 23/10/2015 Chi tiết hợp đồng:
 Hạn mức của hợp đồng (VND):
 Thời hạn vay:
 Mục đích vay vốn:
 Số dư nợ vay
 Thời hạn trả lãi và gốc

3.700.000.000
12 tháng

Bổ sung vốn lưu động.
 Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước
 Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 và số 117, Tô 45A Vân Đồn, Bạch Đằng, HBT, HN

3.700.000.000

(**):- Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.62230914 ngày 23 tháng 09 năm 2014 . Chi tiết hợp đồng:
 Hạn mức của hợp đồng (VND)
 Thời hạn vay:
 Số dư nợ vay
 Mục đích vay vốn:
 Thời hạn trả lãi và gốc

5.495.000.000
108 tháng
4.727.522.000

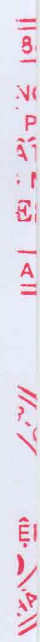
Bổ sung vốn kinh doanh.
 Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước
 Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 và số 117, Tô 45A Vân Đồn, Bạch Đằng, HBT, HN

Đảm bảo tài sản:

- Hợp đồng tín dụng ngân hàng TMCP Á Châu số XTH.DN.608.221015 ngày 23 tháng 10 năm 2015. Chi tiết hợp đồng:
 Hạn mức của hợp đồng (VND):
 Số dư nợ vay
 Thời hạn vay:
 Mục đích vay vốn:
 Thời hạn trả lãi và gốc
 Tài sản đảm bảo:

900.000.000
900.000.000
60 tháng

Cho vay hỗ trợ vốn đầu tư và cấu trúc tài chính nhằm hỗ trợ công ty cải thiện tình hình tài chính.
 Gốc trả 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ
 Bất động sản tại 32 ngõ 49 Vân Đồn, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội



11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
Công ty cổ phần hóa chất công nghiệp Tân Long
Công ty Đức Chung
Công ty Tuấn Nguyên
Các khoản phải trả người bán khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

30/09/2016		01/07/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.447.887.759	9.447.887.759	7.481.960.336	7.481.960.336
825.416.800	825.416.800	1.325.416.800	1.325.416.800
2.543.469.363	2.543.469.363	2.470.864.739	2.470.864.739
1.125.126.822	1.125.126.822	1.499.428.522	1.499.428.522
4.953.874.774	4.953.874.774	4.711.781.574	4.711.781.574

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Các loại thuế khác

Cộng

30/09/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/07/2016
1.903.615.783	906.420.539	845.974.696	1.808.146.099
1.282.451.676	235.569.249		1.017.964.827
39.994.135	23.023.841		39.994.135
3.226.104.237	1.165.013.629	845.974.696	2.866.147.613

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- a) Ngắn hạn
- Chi phí thuế mặt bằng khách sạn
- Chi phí kiểm toán
- b) Dài hạn

Cộng

30/09/2016	01/07/2016
3.037.676.468	2.852.578.468

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/09/2016	01/07/2016
3.037.676.468	2.852.578.468
249.630.299	230.184.119
(7.707.194)	(11.072.879)
3.216.420	1.720.550
245.139.525	220.831.790

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng

Số dư đầu năm trước 35.000.000.000

Tăng vốn trong năm trước

35.000.000.000

Lãi trong năm trước	4.674.466.729	4.674.466.729
Tăng khác	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Lãi trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm vốn trong kỳ	942.276.994	942.276.994
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	40.616.743.723

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2016	01/07/2016
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	35.000.000.000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	35.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	35.000.000.000	35.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	30/09/2016	01/07/2016
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30/09/2016	30/09/2015
	Cộng	12.928.126.390	14.446.036.852
		12.928.126.390	14.446.036.852
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Hàng bán bị trả lại	30/09/2016	30/09/2015
	Cộng	-	-
		-	-
2	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	- Giá vốn cung cấp dịch vụ và hàng bán đã chế biến	30/09/2016	30/09/2015
	Cộng	10.245.609.600	-
		10.245.609.600	-

3. **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, cho vay
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh,
Cộng

	30/09/2016	30/09/2015
	38.571	-
	-	-
	38.571	-

4. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay
Cộng

	30/09/2016	30/09/2015
	207.136.419	-
	207.136.419	-

5. **THU NHẬP KHÁC**

6. **CHI PHÍ KHÁC**

- Các khoản nộp phạt
Cộng

	30/09/2016	30/09/2015
	1.307.594	-
	1.307.594	-

7. **CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ;
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ;
Cộng

	30/09/2016	30/09/2015
	302.815.480	-
	993.449.625	-
	1.296.265.105	-

8. **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế
Số lỗ được chuyển từ các năm trước
Tổng thu nhập chịu thuế
Thuế suất thuế TNDN
Thuế TNDN hiện hành
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2016	30/09/2015
	1.177.846.243	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	1.177.846.243	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2015 công ty không lập BCTC quý 2 nên Báo cáo kết quả kinh doanh không so sánh số liệu cùng kỳ.

VIII. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2015 công ty không lập BCTC quý 1 nên báo cáo lưu chuyển tiền tệ không so sánh số liệu cùng kỳ.

IX. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

4. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

4.1 **Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:
- Rủi ro tài chính



- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi

4.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty **Ảnh hưởng của rủi ro tài chính**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	8.873.802	281.633.576
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.436.114.774	11.183.293.031

4.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm trở lên	Cộng
	(VND)	(VND)		

Số cuối kỳ

- Các khoản vay
- Phải trả người bán
- Chi phí phải trả
- Phải trả khác
- Số đầu kỳ**
- Các khoản vay
- Phải trả người bán
- Chi phí phải trả
- Phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài

4.4

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ

4.5 Giá trị hợp lý

5. Thông tin về các bên liên quan Luơng và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	30/09/2016
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch kiêm Giám đốc	VND
Bà Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc	12.000.000
		12.000.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN

- A. Tài sản ngắn hạn
- II. Đầu tư tài chính ngắn hạn
- III. Các khoản phải thu ngắn hạn
- V. Tài sản ngắn hạn khác
- B. Tài sản dài hạn
- I. Các khoản phải thu dài hạn
- II. Tài sản cố định
- IV. Tài sản dở dang dài hạn

Mã số theo thông tư
200/2014/TT-BTC

120
130
150

210
220
240

Số đầu năm trên báo cáo tài
chính năm 2015

Số cuối năm trên báo cáo
tài chính năm 2014

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu tố nào xây ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Dương

